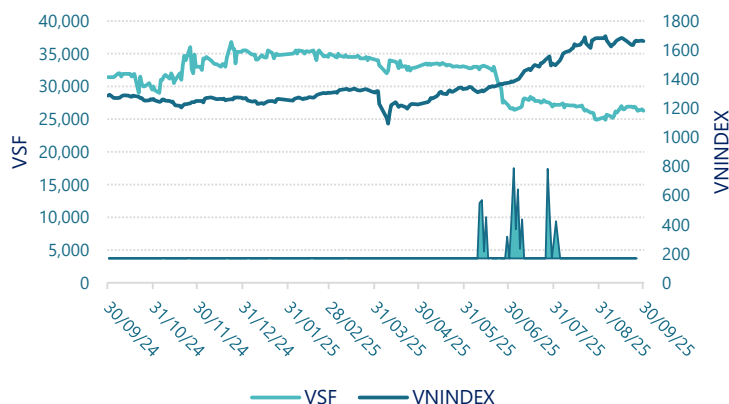


Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	26,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,900
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,055
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,150
P/E	765.5
EPS	34

DT thuần

Q3/25

3,807

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,482| -39.5%

YoY: ▼1,455| -27.7%

LN sau thuế

Q3/25

18.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20| 0.9%

YoY: ▲ 11.8| 175%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.4%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

9T 2025

14,593

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,912| -11.6%

LN sau thuế

9T 2025

40.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.3| 48.1%

ROE

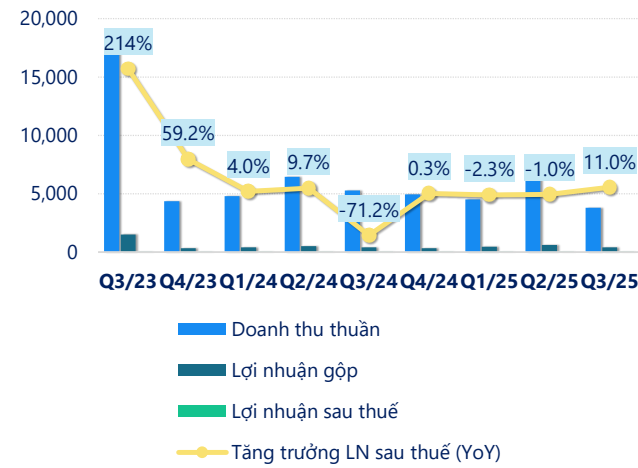
Q3/25

0.7%

+/- YoY: ▼ 0.2%

tỷ VNĐ

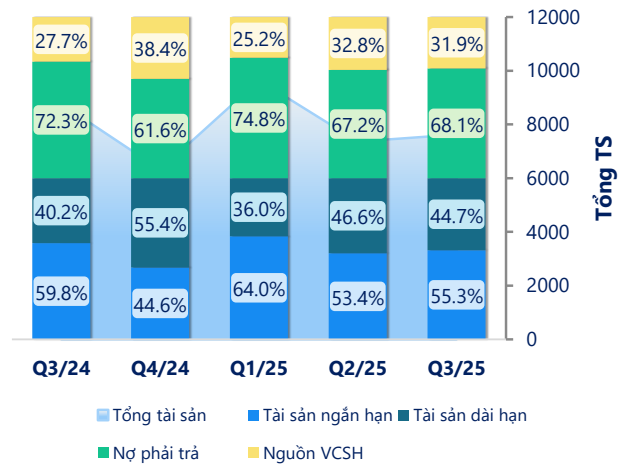
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

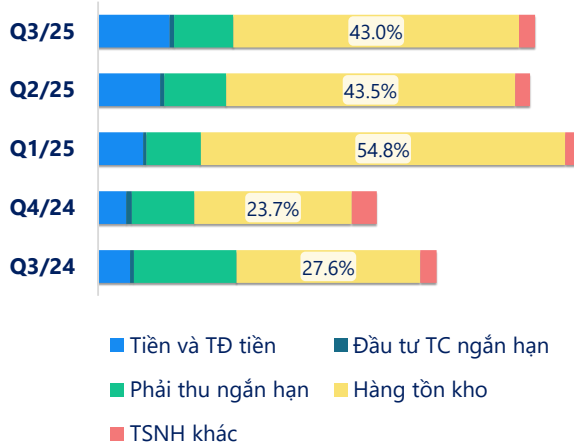
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



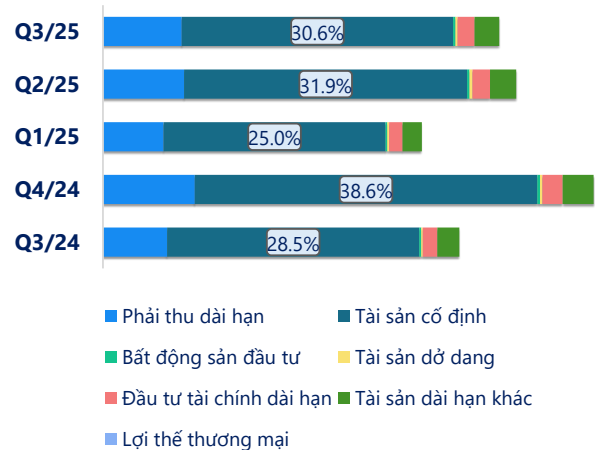
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

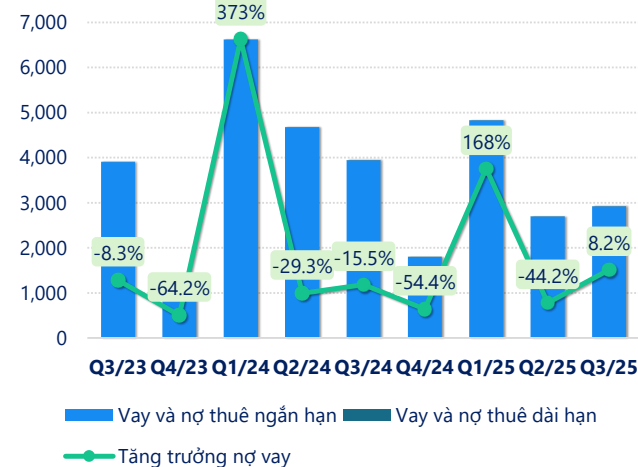
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

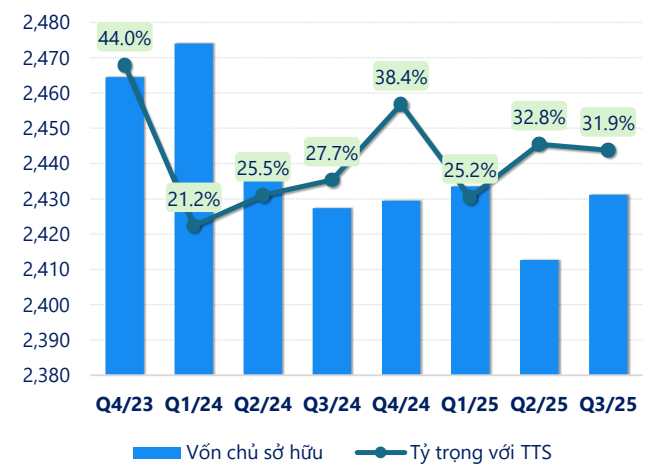
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

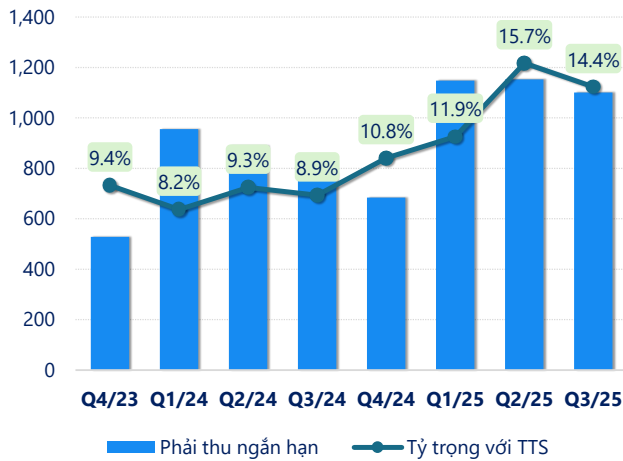
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

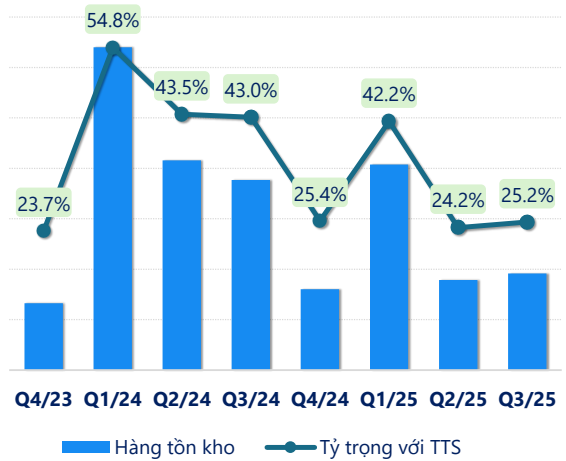
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

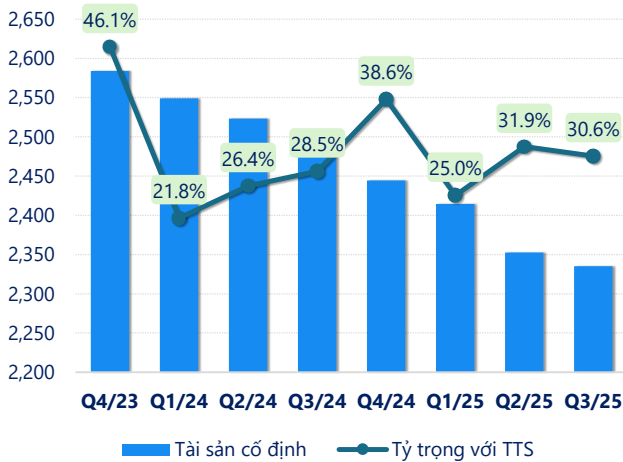
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

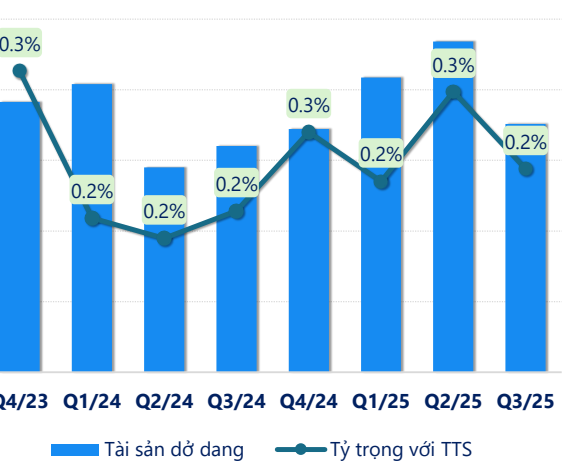
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

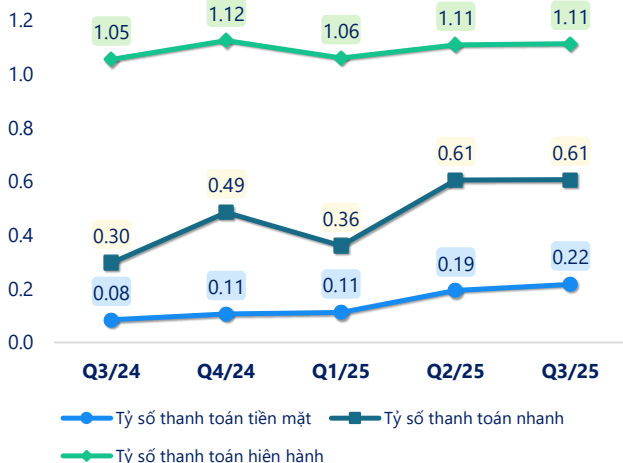
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



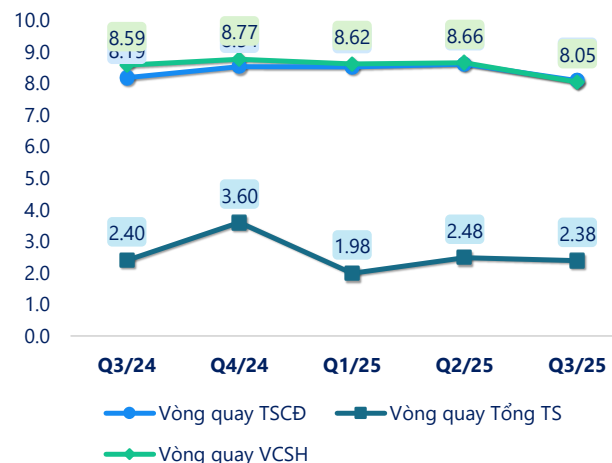
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	8,773	6,326	9,647	7,365	7,625
Tài sản ngắn hạn	5,246	2,824	6,175	3,931	4,214
Tiền và tương đương tiền	422	268	655	687	819
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.5	55.0	66.0	70.5	56.0
Phải thu ngắn hạn	782	684	1,149	1,153	1,101
Hàng tồn kho	3,770	1,606	4,075	1,784	1,918
Tài sản ngắn hạn khác	211	210	230	236	320
Tài sản dài hạn	3,527	3,502	3,473	3,434	3,411
Phải thu dài hạn	635	655	660	675	678
Tài sản cố định	2,496	2,444	2,415	2,353	2,335
Bất động sản đầu tư	19.7	19.6	19.5	19.4	19.3
Tài sản dở dang	16.0	17.2	20.9	23.4	17.6
Đầu tư tài chính dài hạn	142	143	145	146	147
Tài sản dài hạn khác	218	222	212	218	213
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	6,345	3,896	7,214	4,952	5,194
Nợ ngắn hạn	4,973	2,510	5,826	3,543	3,784
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,945	1,799	4,830	2,697	2,918
Phải trả người bán ngắn hạn	215	150	199	197	141
Nợ dài hạn	1,373	1,386	1,388	1,409	1,410
Vay và nợ thuê dài hạn	5.55	2.76	2.76	2.07	2.07
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,427	2,429	2,434	2,413	2,431
Vốn chủ sở hữu	2,427	2,429	2,434	2,413	2,431
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)